

Số: 879/QĐ-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra Tin học theo chuẩn Microsoft Office Specialist - Đợt xét tháng 4 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg ngày 27/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-BVU ngày 01/7/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-ĐHBRVT ngày 18/7/2014; số 735/QĐ-ĐHBRVT ngày 30/07/2015, số 1462/QĐ-BVU ngày 31/06/2017; số 308/QĐ-BVU ngày 30/08/2017; số 267/QĐ-BVU ngày 30/08/2018, số 310A/QĐ-BVU ngày 04/09/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng khóa tuyển sinh năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019;

Xét theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý đào tạo & Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra Tin học trình độ cao đẳng, đại học chính quy theo chuẩn Microsoft Office Specialist - Đợt xét tháng 4 năm 2023 gồm **66** thí sinh có kết quả đạt (theo 02 danh sách đính kèm).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Khoa, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp chứng nhận cho các thí sinh đạt có tên tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các Khoa;
- Công TTSV, TB egov;
- Lưu: VT, QLĐT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS.LS Nguyễn Thị Hoài Phương



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG THEO CHUẨN MICROSOFT OFFICE SPECIALIST
(Xét đợt Tháng 4/2023)**

(Đính kèm Quyết định số 879 /QĐ-BVU ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
						Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
I. Khoa Ngoại ngữ và Khoa học xã hội												
1	13020678	Trần Thị Huyền Trân	Nữ	18/07/1993	CD13NB	7.00	01/4/2023	7.00	10/12/2022	7.30	10/12/2022	7.1
II. Khoa Kỹ thuật - Công nghệ												
2	15020006	Hoàng Đức Cường	Nam	16/07/1996	CD15CD	7.00	10/12/2022	7.30	01/4/2023	7.00	10/12/2022	7.1

Tổng số: 02 thí sinh được cấp chứng nhận

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO CHUẨN MICROSOFT OFFICE SPECIALIST
(Xét đợt Tháng 4/2023)

(Đính kèm Quyết định số 879/QĐ-BVU ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
I. Khoa Du lịch - Sức khỏe													
1	16031482	Võ Thị Kim	Phượng	Nữ	11/12/1996	DH16DL3	7.5	HK 1 [2017-2018]	7.5	01/04/2023	7.8	HK 3 [2021-2022]	7.6
2	18033313	Nhan Tấn	Vũ	Nam	22/11/2000	DH18DL1	7.8	01/04/2023	7.0	HK 3 [2018-2019]	7.5	HK 1 [2019-2020]	7.4
3	18033332	Đặng Văn Khánh	Duy	Nam	14/11/1999	DH18DL1	9.3	01/04/2023	9.5	HK 3 [2018-2019]	7.8	HK 1 [2019-2020]	8.9
4	18033351	Ngô Gia	Quyền	Nam	12/04/2000	DH18DL1	8.5	HK 1 [2022-2023]	8.5	04/04/2021	8.3	01/04/2023	8.4
5	18033717	Nguyễn Thị Hương	Tú	Nữ	30/08/2000	DH18KS	9.5	01/04/2023	7.0	01/04/2023	8.4	16/01/2022	8.3
6	19034269	Vũ Ngọc	Son	Nam	01/01/2001	DH19DL1	9.8	16/01/2022	9.3	01/04/2023	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.7
7	19033718	Nguyễn Hồng	Đào	Nữ	11/04/2001	DH19DQ	8.5	HK 1 [2021-2022]	7.0	01/04/2023	9.6	16/01/2022	8.4
8	19034271	Đào Thị Khánh	Ly	Nữ	09/02/2001	DH19KS1	8.3	01/04/2023	8.4	28/11/2021	8.8	28/11/2021	8.5
9	19034099	Nguyễn Hoàng	Đô	Nam	18/02/2001	DH19KS1	7.0	01/04/2023	9.4	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
10	19034254	Trần Văn	Tuấn	Nam	12/06/2001	DH19KS1	7.3	01/04/2023	8.8	28/11/2021	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.3
11	19034409	Trương Thị Thanh	Nguyệt	Nữ	18/01/2001	DH19KS1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.8	01/04/2023	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.6
12	19034120	Lê Thị Bích	Tuyền	Nữ	10/12/2001	DH19KS2	8.5	01/04/2023	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.0	01/04/2023	8.0
13	19034368	Phan Hoàng	Phương	Nam	24/07/2001	DH19KS2	7.3	01/04/2023	7.5	01/04/2023	7.0	01/04/2023	7.3
14	19034669	Trần Thị Yến	Nhi	Nữ	20/07/2001	DH19KS2	8.3	01/04/2023	7.8	01/04/2023	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.0
15	19034134	Nguyễn Hà Uyên	Nhi	Nữ	22/01/2001	DH19LH	8.3	10/12/2022	7.8	HK 3 [2019-2020]	7.0	01/04/2023	7.7
II. Khoa Kinh tế - Luật													
16	15032355	Ngô Văn	Son	Nam	03/05/1993	DH15LG	9.0	01/04/2023	9.3	01/04/2023	9.0	01/04/2023	9.1
17	16031891	Hoàng Minh	Tài	Nam	24/10/1998	DH16LG	7.0	HK 1 [2017-2018]	8.0	01/04/2023	10.0	HK 3 [2017-2018]	8.3

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
18	17031488	Vương Hồng	Nhi	Nữ	15/01/1998	DH17QS	8.8	19/6/2022	7.3	01/04/2023	7.0	HK 1 [2021-2022]	7.7
19	18032982	Tạ Phương Thúy	Vy	Nữ	05/07/2000	DH18DN	9.5	01/04/2023	7.3	HK 1 [2022-2023]	9.0	01/04/2023	8.6
20	16031454	Nguyễn Thị Kim	Hằng	Nữ	17/02/1998	DH18DN	10.0	01/04/2023	10.0	01/04/2023	7.0	HK 1 [2020-2021]	9.0
21	18033125	Lê Hoàng Hồng	Ngọc	Nữ	05/10/1999	DH18DN	7.8	10/12/2022	8.8	10/12/2022	9.0	01/04/2023	8.5
22	18033007	Nguyễn Hà	Phuong	Nữ	13/12/1999	DH18DN	8.5	HK 1 [2022-2023]	7.0	HK 3 [2018-2019]	9.5	01/04/2023	8.3
23	18032985	Nguyễn Võ Lan	Vi	Nữ	13/11/1999	DH18KC	7.0	01/04/2023	7.0	HK 3 [2018-2019]	7.8	01/04/2023	7.3
24	18033403	Trương Thị Lan	Anh	Nữ	13/11/2000	DH18TN	7.5	01/04/2023	9.3	HK 1 [2022-2023]	9.3	01/04/2023	8.7
25	18030032	Trương Minh	Trọng	Nam	13/11/1996	DH18TN	10.0	01/04/2023	10.0	01/04/2023	10.0	01/04/2023	10.0
26	19033878	Lê Đỗ Hoàng	Huy	Nam	27/11/2000	DH19DN	10.0	01/04/2023	8.0	01/04/2023	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
27	19034446	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	Nữ	01/02/2001	DH19QS	7.3	01/04/2023	7.0	01/04/2023	8.3	HK 1 [2021-2022]	7.5
28	19033918	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	12/04/2001	DH19TN	10.0	01/04/2023	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
III. Khoa Kinh tế biển - Logistics													
29	19034086	Nguyễn Quỳnh	Hương	Nữ	08/02/2001	DH19LG1	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	27/09/2020	7.0	01/04/2023	8.2
30	19034370	Nguyễn Tâm	Như	Nữ	11/07/2001	DH19LG1	7.0	01/04/2023	7.5	01/04/2023	8.5	HK 1 [2020-2021]	7.7
31	19033771	Trần Hải	Long	Nam	23/10/2001	DH19LG1	9.3	01/04/2023	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.9
32	19034657	Nguyễn Gia	Bảo	Nam	03/08/2001	DH19LG2	9.3	01/04/2023	7.5	01/04/2023	8.3	HK 1 [2021-2022]	8.4
33	19033891	Nguyễn Hiếu	Lễ	Nam	27/12/2000	DH19LG2	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	01/04/2023	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.0
34	19034491	Huỳnh Nguyễn Bích	Ngân	Nữ	04/06/2001	DH19QG	7.3	HK 2 [2019-2020]	8.8	03/04/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.7
35	19034171	Nguyễn Phan Huỳnh	Như	Nữ	12/05/2001	DH19QG	9.0	03/04/2022	8.6	03/04/2022	8.5	01/04/2023	8.7
36	19033974	Nguyễn Phúc	Hậu	Nam	01/10/2001	DH19QG	7.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	01/04/2023	9.7	HK 1 [2021-2022]	8.0
37	14031155	Đặng Đức	Quốc	Nam	25/07/1992	DH14DC	7.0	04/04/2021	10.0	04/04/2021	8.3	10/12/2022	8.4
38	15030111	Nguyễn Văn	Phúc	Nam	02/01/1996	DH15TD	8.5	01/04/2023	9.0	01/04/2023	9.0	01/04/2023	8.8
39	16031066	Mai Xuân	Phương	Nam	12/10/1998	DH16CO	9.5	01/04/2023	7.0	HK 2 [2017-2018]	9.5	01/04/2023	8.7

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
						Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
40	18033372	Nguyễn Trần Tiến Vỹ	Nam	29/07/2000	DH18DC	7.0	19/6/2022	8.8	01/04/2023	7.0	HK 1 [2019-2020]	7.6
41	19033763	Phạm Ngọc Thạch	Nam	06/10/2000	DH19CK	7.5	01/04/2023	8.3	01/04/2023	7.0	01/04/2023	7.6
42	19034208	Trần Đình Nam	Nam	08/09/1998	DH19CK	10.0	01/04/2023	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	8.9
43	19034484	Đinh Thế Luân	Nam	11/11/2001	DH19CO	8.0	HK 1 [2022-2023]	7.0	01/04/2023	7.8	01/04/2023	7.6
44	19033874	Hoàng Nguyễn Dương Nguyên	Nam	26/03/2001	DH19CO	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	01/04/2023	8.5	HK 1 [2020-2021]	7.5
45	19034796	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	Nam	08/12/2000	DH19CO	7.3	19/6/2022	7.8	01/04/2023	8.5	HK 1 [2020-2021]	7.9
46	19034034	Lý Thanh Hải	Nam	06/10/2001	DH19DC	8.5	HK 2 [2020-2021]	8.8	19/6/2022	9.0	01/04/2023	8.8
47	19034534	Nguyễn Thị Hồng Dung	Nữ	04/09/2000	DH19TP	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	01/04/2023	8.0	01/04/2023	7.5
48	18033390	Hà Thị Kiều Oanh	Nữ	17/02/2000	DH19TP	9.3	01/04/2023	7.0	01/04/2023	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.2
IV. Khoa Ngoại ngữ và Khoa học xã hội												
49	15030230	Trần Thị Mỹ Huyền	Nữ	14/03/1996	DH15HQ2	8.8	10/12/2022	8.3	19/6/2022	7.0	13/01/2019	8.0
50	17031287	Nguyễn Minh Đạt	Nam	17/06/1999	DH17TL	7.0	10/12/2022	7.0	01/04/2023	8.8	HK 3 [2021-2022]	7.6
51	17032223	Nguyễn Phương Liên	Nữ	25/07/1999	DH17TM1	7.0	01/04/2023	7.0	HK 3 [2018-2019]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.2
52	18034034	Hồ Minh Hoàng	Nam	18/11/1994	DH18PA	9.3	01/04/2023	8.5	HK 3 [2018-2019]	9.0	HK 1 [2019-2020]	8.9
53	18033394	Đào Mỹ Tiên	Nữ	02/08/2000	DH18PA	9.8	01/04/2023	8.5	HK 3 [2018-2019]	8.5	HK 1 [2019-2020]	8.9
54	18033206	Nguyễn Trí Thành	Nam	22/05/2000	DH18TM1	8.5	01/04/2023	7.5	01/04/2023	8.3	HK 1 [2021-2022]	8.1
55	19034406	Dương Tiểu Phụng	Nữ	28/01/2001	DH19HQ1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
56	19034019	Vũ Đình Thùy Trang	Nữ	18/06/2001	DH19NB1	7.0	HK 3 [2021-2022]	9.3	01/04/2023	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
57	19034827	Lê Thị Kim Chi	Nữ	05/01/2001	DH19NB1	7.0	10/12/2022	7.0	10/12/2022	7.3	01/04/2023	7.1
58	18033336	Lê Thị Quỳnh	Nữ	08/08/2000	DH19NB1	8.0	HK 2 [2018-2019]	10.0	01/04/2023	7.5	HK 1 [2019-2020]	8.5
59	19033897	Hứa Thảo Nhi	Nữ	05/07/2001	DH19NB1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.4	03/04/2022	7.5	01/04/2023	7.6
60	19033825	Vũ Thị Trúc Huyền	Nữ	29/12/2000	DH19NB2	9.0	HK 2 [2019-2020]	10.0	03/04/2022	7.0	HK 3 [2021-2022]	8.7
61	19033947	Trần Gia Bảo	Nam	04/06/2001	DH19PA	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	01/04/2023	9.7	HK 1 [2021-2022]	8.1

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
						Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
62	19033704	Nguyễn Thành Anh Quốc	Nam	17/11/1999	DH19TL	8.5	HK 2 [2020-2021]	7.0	01/04/2023	7.5	19/6/2022	7.7
63	19034305	Trần Thị Khánh Ly	Nữ	28/05/2001	DH19TM2	7.5	01/04/2023	8.3	01/04/2023	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.6
64	19034297	Lê Thị Ngát	Nữ	11/09/2001	DH19TM2	8.8	01/04/2023	9.2	16/01/2022	9.4	16/01/2022	9.1

Tổng số: 64 thí sinh được cấp chứng nhận